

ADAPTING TO THE LEARNING ENVIRONMENT OF STUDENTS OF HOA BINH COLLEGE OF TECHNICAL AND TECHNOLOGY HOA BINH PROVINCE IN 2023-2024

Tran Tho Nhi¹, Vu Thi Thanh Thao^{1*}, Duong Minh Nguyet¹
Nguyen Thi Huyen Trang¹, Nguyen Thao Linh¹
Luong Thi Van Anh¹, Do Luu Gia Huy²

1. The School of Preventive Medicine and Public Health - 1 Ton That Tung, Dong Da district, Hanoi, Vietnam
2. Ministry of Health's Portal - 138A Giang Vo, Ba Dinh district, Hanoi, Vietnam

Received: 3/8/2024

Revised: 20/8/2024; Accepted: 30/8/2024

ABSTRACT

Objective: Describe the learning adaptation of students at Hoa Binh College of Technical and Technology in the 2023-2024 school year.

Research method: Using a cross-sectional descriptive research design combining qualitative and quantitative methods with 200 students answering the questionnaire.

Results: The learning adaptation of students at Hoa Binh College of Technical and Technology was assessed on 4 skills including the ability to identify problems, the ability to solve problems, the ability to find solutions and the ability to sharing and cooperation skills. The results show average score of the ability to identify problems is highest (3.49 points), second is the ability to solve problems (3.41 points), followed by the ability to find solutions (3.29 points) and finally the ability to cooperate and share (3.26 points).

Conclusion: Research shows that students' adaptation to the learning environment is expressed through 4 abilities. In general, students have a fair level of adaptation to the learning environment in terms of problem identification and problem solving ability, students are only at a normal level in adapting to the learning environment in terms of the ability to find solutions and the ability to cooperate and share.

Keywords: Adapting the learning environment, identifying problems, finding solutions, solving problems, sharing and collaborating, Hoa Binh College of Technical and Technology.

* Corresponding author

Email address: greent0801@gmail.com

Phone number: (+84) 399110094

<http://doi.org/10.52163/yhc.v65i5.1444>



THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HÒA BÌNH TỈNH HÒA BÌNH NĂM 2023-2024

Trần Thơ Nhị¹, Vũ Thị Thanh Thảo^{1*}, Dương Minh Nguyệt¹
Nguyễn Thị Huyền Trang¹, Nguyễn Thảo Linh¹
Lương Thị Vân Anh¹, Đỗ Lưu Gia Huy²

1. Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng - 1 Tôn Thất Tùng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

2. Cục Quản lý môi trường y tế - 138A Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 3/8/2024

Ngày chỉnh sửa: 20/8/2024; Ngày duyệt đăng: 30/8/2024

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả sự thích ứng học tập của sinh viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình năm học 2023-2024.

Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp phương pháp định tính và định lượng với 200 sinh viên trả lời bảng điều.

Kết quả: Thích ứng với học tập của sinh viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình được đánh giá trên 4 kỹ năng bao gồm khả năng xác định vấn đề, khả năng giải quyết vấn đề, khả năng tìm giải pháp và khả năng hợp tác chia sẻ. Kết quả cho thấy điểm trung bình của khả năng xác định vấn đề cao nhất (3,49 điểm), đứng thứ hai là khả năng giải quyết vấn đề (3,41 điểm), tiếp theo là khả năng tìm giải pháp (3,29 điểm) và cuối cùng là khả năng hợp tác, chia sẻ (3,26 điểm).

Kết luận: Nghiên cứu cho thấy được sự thích ứng với môi trường học tập của sinh viên được thể hiện qua 4 khả năng. Nhìn chung sinh viên có thích ứng mức khá với môi trường học tập đối với khả năng xác định vấn đề và khả năng giải quyết vấn đề, sinh viên chỉ ở mức bình thường trong thích ứng với môi trường học tập ở khả năng tìm giải pháp và khả năng hợp tác, chia sẻ.

Từ khóa: Thích ứng môi trường học tập, xác định vấn đề, tìm giải pháp, giải quyết vấn đề, hợp tác chia sẻ, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thích ứng là một quá trình hết sức quan trọng trong đời sống của mỗi người. Một trong những nhà tâm lý tiên phong trong nghiên cứu này là Jean Piaget (1896-1980). Theo ông, sự thích ứng chính là sự cân bằng và được thực hiện bởi hai cơ chế, đó là sự “đồng hóa” và “điều biến”. Quan điểm của ông cho rằng, sự thích ứng sinh học là sự cân bằng giữa đồng hóa môi trường và cơ thể với môi trường, còn sự thích ứng tâm lý - xã hội được ông giải thích là sự thích ứng với một thực

tế riêng biệt khi nó đã đạt tới sự đồng hóa thực tế đó vào những hoàn cảnh mới do thực tế đặt ra. Sự thích ứng đòi hỏi sự tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể (giữa con người và môi trường), sao cho chủ thể có thể nhập vào khách thể mà vẫn tính đến những đặc điểm của mình [1].

Sinh viên là những người thuộc thế hệ trẻ tuổi, là những người có sự nhiệt huyết tràn đầy sức sống. Trong nhà trường họ được trau dồi các kiến thức, kỹ năng cho một nghề nghiệp trong tương lai. Họ là những người trí thức tương lai góp phần vào

* Tác giả liên hệ

Email: greent0801@gmail.com

Điện thoại: (+84) 399110094

<http://doi.org/10.52163/yhc.v65i5.1444>

công cuộc xây dựng đất nước ngày càng phát triển. Đối với Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình, việc trau dồi kiến thức trong trường và sự thích ứng xã hội của sinh viên gặp nhiều khó khăn do phần lớn sinh viên đến từ các vùng kinh tế khó khăn, trình độ học vấn của bố mẹ chưa cao, môi trường học tập từ cấp 3 còn thiếu thốn nên khi thay đổi môi trường đến nơi khác, các em gặp nhiều rào cản như chưa có sự giao lưu với bạn bè thầy cô, chưa làm quen được với môi trường sống xa gia đình và chưa mạnh dạn trong học hỏi trong quá trình học tập, nên sinh viên phải trải qua rất nhiều khó khăn. Nếu không có những phương pháp khắc phục thì các em dễ dàng chán nản, không có động lực phấn đấu, buông xuôi. Với mong muốn tìm ra những lý do khiến các em sinh viên gặp khó khăn trong việc thích ứng môi trường học tập, từ đó đưa ra được những giải pháp giúp các em dễ dàng thích ứng hơn với cuộc sống mới và hòa nhập tốt hơn với môi trường học tập làm việc sau này, chúng tôi quyết định tiến hành nghiên cứu với mục tiêu mô tả sự thích ứng với môi trường học tập của sinh viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình năm học 2023-2024.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp phương pháp định tính và định lượng với 200 sinh viên trả lời bảng tự điền.

2.2. Địa điểm và thời gian

Nghiên cứu thực hiện tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình trong thời gian từ tháng 10/2023 tới tháng 10/2024.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

- Tiêu chuẩn lựa chọn: sinh viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình năm học 2023-2024, đồng ý và tự nguyện tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: những sinh viên vắng mặt trong thời gian tiến hành khảo sát (ốm, nghỉ học, việc cá nhân...).

2.4. Cỡ mẫu

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu cho một nghiên cứu mô tả cắt ngang theo công thức sau:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{\Delta^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu.

$Z_{(1-\alpha/2)}$ là giá trị tương ứng của hệ số giới hạn tin cậy đòi hỏi, với độ tin cậy là 95% thì $Z = 1,96$.

$p = 0,739$ (theo nghiên cứu của Cao Thị Thanh

Nhàn về mức độ thích ứng chung của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Hải Phòng năm 2016) [2].

Δ là sai số mong muốn 5% (0,05).

Khi thay các số liệu vào công thức, cỡ mẫu tính được là $n = 168$. Trên thực tế chúng tôi thu được $n = 200$.

Phương pháp chọn mẫu đối với nghiên cứu định lượng: sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Lập danh sách các sinh viên đang học tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình năm học 2023-2024. Tiến hành khảo sát các lớp dựa trên sự sắp xếp của Ban Giám hiệu nhà trường.

2.5. Biến số, chỉ số, nội dung và chủ đề nghiên cứu

Bảng hỏi sử dụng trong nghiên cứu bao gồm:

- Thông tin về đối tượng: giới, tuổi, dân tộc, khu vực sống, ngành học, mục tiêu học tập, điểm trung bình kỳ học vừa qua.

- Mức độ biểu hiện khả năng thích ứng với môi trường học tập của sinh viên: khả năng xác định vấn đề, khả năng tìm giải pháp, khả năng giải quyết vấn đề và khả năng hợp tác, chia sẻ.

Cách tính điểm: mức độ thích ứng được áp dụng trong nghiên cứu với 5 mức độ theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2007), thang đo giá trị khoảng cách là $n = 0,8$, từ đó có giá trị trung bình đánh giá sự thích ứng học tập - tâm lý - xã hội của sinh viên theo 5 mức độ:

- Hoàn toàn không bao giờ.

- Không bao giờ tương ứng với không.

- Đôi khi.

- Thường xuyên.

- Rất thường xuyên tương ứng với có [3].

2.6. Kỹ thuật, công cụ, quy trình thu thập số liệu

Quy trình thu thập số liệu:

- Bước 1: Tập huấn điều tra viên.

+ Điều tra viên nắm rõ đối tượng, mục tiêu nghiên cứu, nắm rõ bộ câu hỏi và các biến số trong bộ câu hỏi.

+ Điều tra viên được tập huấn kỹ năng phỏng vấn, kỹ năng khai thác thông tin.

- Bước 2: Liên hệ với Ban Giám hiệu Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình, thống nhất thời gian và địa điểm thu thập số liệu.

- Bước 3: Điều tra viên tiến hành thu thập các thông tin trong bộ công cụ xây dựng định lượng.



- Bước 4: Điều tra viên tiến hành phỏng vấn sâu từng sinh viên dựa theo bộ công cụ.

- Bước 5: Điều tra viên tiến hành kiểm tra và làm sạch số liệu, sau đó bàn giao cho nghiên cứu viên.

2.7. Xử lý số liệu

- Số liệu được nhập và quản lý bằng phần mềm Excel 2016.

- Xử lý và phân tích số liệu bằng phần mềm Stata 14.0.

- Trong quá trình xử lý, các số liệu bị thiếu, vô lý, ngoại lai được kiểm tra và khắc phục.

- Thống kê mô tả được trình bày bằng tần số và tỷ lệ phần trăm đối với các biến định tính.

2.8. Sai số và cách khắc phục

- Sai số thông tin:

+ Sai số từ kỹ thuật thu thập thông tin: sai số nhớ lại, sai số do điều tra...

+ Sai số từ công cụ nghiên cứu: bộ câu hỏi, bảng kiểm, dụng cụ đo lường... không bảo đảm.

- Biện pháp khắc phục sai số:

+ Thống nhất công cụ, phương pháp tiến hành nghiên cứu.

+ Các định nghĩa tiêu chuẩn đưa ra thống nhất, rõ ràng.

+ Tập huấn kỹ cho điều tra viên về cách điền phiếu nhằm thống nhất nội dung trong bộ câu hỏi.

+ Tiến hành điều tra thử trên một nhóm nhỏ, sau đó tiến hành chuẩn hóa công cụ đo lường.

+ Để hạn chế thiếu sót thông tin, sau khi điều tra thu thập số liệu, các phiếu điều tra được kiểm tra ngay sau khi tiến hành giám sát để bổ sung những thông tin còn thiếu.

2.9. Đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu được Hội đồng xét duyệt đề cương của Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng cho phép và được sự đồng ý của Ban Giám hiệu Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình.

Các đối tượng tham gia nghiên cứu hoàn toàn tự nguyện sau khi được giải thích rõ mục đích, lợi ích và các thông tin liên quan đến nghiên cứu. Đối tượng có quyền từ chối tham gia nghiên cứu tại bất cứ thời điểm nào của nghiên cứu.

Thông tin của đối tượng nghiên cứu sẽ được giữ bí mật. Các thông tin chỉ phục vụ nghiên cứu, không sử dụng cho mục đích nào khác.

Kết quả nghiên cứu được phản hồi với Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội và Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (n = 200)

Thông tin chung		Số lượng	Tỷ lệ
Tuổi	Trung bình (min-max)	20,48 ± 1,63 (18-26)	
Giới tính	Nam	159	79,5%
	Nữ	41	20,5%
Dân tộc	H'mông	23	11,5%
	Kinh	26	13,0%
	Mường	112	56,0%
	Tày	9	4,5%
	Thái	11	5,5%
	Khác (người Lào)	19	9,5%
Khu vực sống	Nông thôn	163	81,5%
	Thành thị	37	18,5%
Kiểu nhân cách	Hướng nội	94	47,0%
	Hướng ngoại	106	53,0%

Nhận xét: Tuổi trung bình của các cá nhân tham gia nghiên cứu là 20,48 ± 1,63. Phần lớn các cá nhân trong mẫu là nam giới (79,5%), trong khi tỷ lệ nữ giới chiếm phần còn lại (20,5%). Chiếm đa số là dân tộc Mường (56%), tiếp theo là dân tộc Kinh (13%). Hầu hết các cá nhân đến từ môi trường sống nông thôn (81,5%), chỉ có một phần nhỏ là từ thành thị (18,5%). Phân bố giữa hai kiểu nhân cách, hướng nội và hướng ngoại, gần như cân bằng, với 47% hướng nội và 53% hướng ngoại.

Bảng 2. Điểm trung bình của mức độ biểu hiện khả năng thích ứng với môi trường học tập của sinh viên

Biến số	Điểm trung bình	Min-Max
Khả năng xác định vấn đề	3,49 ± 0,43	2,2-4,67
Khả năng tìm giải pháp	3,29 ± 0,49	1,77-4,38
Khả năng giải quyết vấn đề	3,41 ± 0,53	1,50-4,70
Khả năng hợp tác, chia sẻ	3,26 ± 0,41	2,0-4,57

Nhận xét: Khả năng xác định vấn đề của sinh viên trong mẫu nghiên cứu có điểm trung bình là 3,49, với độ biến động từ 2,2-4,67. Điểm trung bình cho khả năng tìm giải pháp là 3,29, với độ biến động từ 1,77-4,38. Sinh viên có điểm trung bình về khả năng giải quyết vấn đề là 3,41, với độ biến động từ 1,50-4,70, điều này cho thấy một phần nào đó về khả năng giải quyết vấn đề của sinh viên trong môi trường học tập. Điểm trung bình cho khả năng hợp tác, chia sẻ là 3,26, với độ biến động từ 2,0-4,57.

Bảng 3. Khả năng xác định vấn đề của sinh viên

Dân tộc	Hoàn toàn không bao giờ	Không bao giờ	Đôi khi	Thường xuyên	Rất thường xuyên
H'mông	0	2 (40,0%)	3 (4,7%)	18 (14,7%)	0
Kinh	0	0	4 (6,1%)	19 (15,6%)	3 (37,5%)
Mường	0	2 (40,0%)	46 (70,8%)	61 (50,0%)	3 (37,5%)
Tày	0	1 (20,0%)	3 (4,6%)	5 (4,1%)	0
Thái	0	0	2 (3,1%)	9 (7,9%)	0
Khác (Lào)	0	0	7 (10,7%)	10 (8,2%)	2 (25,0%)
Cộng	0	5 (100%)	65 (100%)	122 (100%)	8 (100%)

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên dân tộc H'mông thường xuyên sử dụng khả năng xác định vấn đề chiếm 14,7%. Đa số sinh viên dân tộc Kinh thường xuyên hoặc rất thường xuyên sử dụng khả năng xác định vấn đề (53,1%), trong đó tỷ lệ sinh viên rất thường xuyên xác định vấn đề (37,5%) cao nhất so với các dân tộc khác. Nhóm sinh viên dân tộc Thái và dân tộc Tày có tỷ lệ thường xuyên hoặc rất thường xuyên sử dụng khả năng xác định vấn đề không cao, dưới 10%. Đa số sinh viên dân tộc Mường thường xuyên hoặc rất thường xuyên có khả năng xác định vấn đề (87,5%). Đa số sinh viên người Lào có khả năng xác định vấn đề là thường xuyên và rất thường xuyên (33,2%) so với các mức độ khác.

Bảng 4. Khả năng tìm giải pháp của sinh viên

Dân tộc	Hoàn toàn không bao giờ	Không bao giờ	Đôi khi	Thường xuyên	Rất thường xuyên
H'mông	1 (100%)	2 (16,7%)	8 (7,2%)	12 (17,4%)	0
Kinh	0	0	14 (12,6%)	9 (13,0%)	3 (42,7%)
Mường	0	7 (58,3%)	71 (63,7%)	32 (46,4%)	2 (28,6%)
Tày	0	1 (8,3%)	5 (4,5%)	3 (4,3%)	0
Thái	0	0	4 (3,6%)	5 (7,2%)	2 (28,6%)
Khác (Lào)	0	2 (16,6%)	9 (8,1%)	8 (11,6%)	0
Cộng	1 (100%)	12 (100%)	111 (100%)	69 (100%)	7 (100%)

Nhận xét: Có sự đa dạng trong khả năng tìm giải pháp của sinh viên H'mông, với tỷ lệ sinh viên thường xuyên tìm giải pháp là 17,4%. Đa số sinh viên Kinh và Thái có tỷ lệ thấp hơn trong khả năng tìm giải pháp so với sinh viên H'mông và Mường. Sinh viên Mường có tỷ lệ cao nhất trong việc thường xuyên hoặc rất thường xuyên tìm giải pháp (75%), cho thấy sự phát triển kỹ năng tìm giải pháp trong nhóm này. Mức độ thường xuyên hoặc rất thường xuyên, sinh viên Tày và người Lào có tỷ lệ tìm giải pháp khá thấp, dưới 12%.

Bảng 5. Khả năng giải quyết vấn đề của sinh viên

Dân tộc	Hoàn toàn không bao giờ	Không bao giờ	Đôi khi	Thường xuyên	Rất thường xuyên
H'mông	1 (50,0%)	1 (14,3%)	3 (3,9%)	17 (17,0%)	1 (7,2%)
Kinh	0	1 (14,3%)	7 (9,1%)	14 (14,0%)	4 (28,6%)
Mường	1 (50,0%)	4 (57,1%)	54 (70,1%)	48 (48,0%)	5 (35,7%)
Tày	0	0	5 (6,5%)	3 (3,0%)	1 (7,2%)
Thái	0	0	3 (3,9%)	7 (7,0%)	1 (7,2%)
Khác (Lào)	0	1 (14,3%)	5 (6,5%)	11 (11,0%)	2 (14,3%)
Cộng	2 (100%)	7 (100%)	77 (100%)	100 (100%)	14 (100%)

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên H'mông thường xuyên và rất thường xuyên giải quyết vấn đề chiếm 24,2%, tuy nhiên tỷ lệ sinh viên hoàn toàn không bao giờ giải quyết vấn đề cũng khá cao (50%). Sinh viên Kinh và Lào có tỷ lệ thấp hơn trong khả năng giải quyết vấn đề so với sinh viên Mường. Tỷ lệ sinh viên Mường thường xuyên hoặc rất thường xuyên giải quyết vấn đề (48% và 35,7%) cao hơn hẳn so với các dân tộc khác, tuy nhiên tỷ lệ sinh viên không bao giờ giải quyết vấn đề cũng khá cao (50%). Tại mức độ thường xuyên hoặc rất thường xuyên, tỷ lệ sinh viên Tày và Thái giải quyết vấn đề là khá thấp, dưới 10% mỗi mức độ.

Bảng 6. Khả năng hợp tác, chia sẻ của sinh viên

Dân tộc	Hoàn toàn không bao giờ	Không bao giờ	Đôi khi	Thường xuyên	Rất thường xuyên
H'mông	0	1 (10,0%)	14 (11,7%)	8 (11,6%)	0
Kinh	0	1 (10,0%)	10 (8,5%)	14 (20,3%)	1 (33,3%)
Mường	0	7 (70,0%)	69 (58,5%)	35 (50,7%)	1 (33,3%)
Tày	0	0	6 (5,1%)	3 (4,3%)	0
Thái	0	0	6 (5,1%)	5 (7,2%)	0
Khác (Lào)	0	1 (10,0%)	13 (11,0%)	4 (5,8%)	1 (33,3%)
Cộng	0	10 (100%)	118 (100%)	69 (100%)	3 (100%)

Nhận xét: Sinh viên H'mông có tỷ lệ khá ổn định trong việc thường xuyên hợp tác, chia sẻ (11,6%), không có sự khác biệt đáng kể so với các mức độ khác. Sinh viên cả hai dân tộc H'mông và Kinh đều có tỷ lệ sinh viên thường xuyên hợp tác, chia sẻ cao hơn so với các mức độ khác, đặc biệt là ở mức độ thường xuyên. Tỷ lệ sinh viên Mường thường xuyên hoặc rất thường xuyên hợp tác chia sẻ là cao nhất (84%), cho thấy sự phát triển mạnh mẽ trong khả năng này. Sinh viên hai dân tộc Tày và Thái có tỷ lệ thường xuyên hoặc rất thường xuyên hợp tác chia sẻ là khá thấp, dưới 10%.

4. BÀN LUẬN

Qua quá trình tìm hiểu về sự thích ứng với môi trường học tập của 200 sinh viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình năm học 2023-2024 cho thấy độ tuổi trung bình đối tượng nghiên cứu tập trung từ 18-26 tuổi, đây cũng là lứa tuổi phù hợp bước vào môi trường đại học, cao đẳng. Đa số sinh viên trong trường là người

dân tộc thiểu số, trong đó dân tộc Mường chiếm 56%, tiếp đến là sinh viên dân tộc Kinh 13%, sinh viên dân tộc H'mông 11,5%, sinh viên người Lào 9,5%, sinh viên dân tộc Thái 5,5% và cuối cùng là sinh viên dân tộc Tày 4,5%. Điều này cho thấy vị trí địa lý đặc thù của tỉnh Hòa Bình là vùng núi phía Tây Bắc, nơi tập trung chủ yếu của dân tộc Mường, H'mông và Thái.

Chúng tôi cũng đã điều tra về đặc điểm tính cách của các sinh viên và thấy rằng sinh viên có tính cách hướng ngoại chiếm 53% và sinh viên có tính cách hướng nội chiếm 47%. Những sinh viên có tính cách hướng ngoại thường dễ dàng hòa nhập và làm quen với môi trường mới tốt hơn do đặc điểm về tính cách hướng ngoại là thích giao tiếp, có nhiều mối quan hệ xã hội và thích tham gia vào nhóm, còn đặc điểm của tính cách hướng nội có xu hướng ngược lại.

Đối với hoạt động thích ứng học tập của sinh viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình,

khả năng xác định vấn đề được biểu hiện tốt nhất trong 4 khả năng, thứ hai là khả năng giải quyết vấn đề, xếp thứ ba là khả năng tìm giải pháp, và mức độ biểu hiện thấp nhất là khả năng hợp tác, chia sẻ. Điều này cho thấy được sự trùng hợp với nhóm sinh viên năm thứ nhất trong nghiên cứu của Nguyễn Minh Châu (2012) khi nghiên cứu về khả năng thích ứng với môi trường học tập của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học An ninh nhân dân cho rằng, với các sinh viên thì khả năng tìm giải pháp là vấn đề khó khăn đối với họ và cần thiết có một phương pháp giúp họ có thể cải thiện khả năng. Bên cạnh đó cũng có sự khác biệt về khả năng hợp tác chia sẻ và nhận thấy đối với nhóm sinh viên năm nhất, khả năng hợp tác chia sẻ của họ là tốt nhất so với các khả năng còn lại [2]. Điều này có thể lý giải là do sự khác biệt về đối tượng nghiên cứu. Với sinh viên Trường Đại học An ninh nhân dân, họ được sống trong môi trường quản lý tập trung, mọi hoạt động từ sinh hoạt hàng ngày đến học tập, rèn luyện đều diễn ra trong một tập thể ổn định và thường xuyên nên vấn đề giao lưu, học hỏi lẫn nhau là vô cùng thuận lợi. Sinh viên an ninh thường có xu hướng tập trung thành những nhóm nhỏ với khoảng 3-4 thành viên, đưa ra bàn bạc, thảo luận và phân tích vấn đề. Chính từ những hoạt động như vậy, sinh viên đã có thêm kiến thức cũng như các khả năng cần thiết cho mình và cho nghề nghiệp sau này đều diễn ra trong một tập thể ổn định và thường xuyên nên vấn đề giao lưu, học hỏi lẫn nhau là vô cùng thuận lợi. Đối với sinh viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình do được lựa chọn về chỗ ở cũng như vấn đề hợp tác, chia sẻ chỉ thường xuất hiện trong quá trình

học tập, ngoài giờ học họ được tự do về hoạt động và sinh hoạt nên có thể thấy việc hợp tác, chia sẻ giữa các sinh viên còn khá kém.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy sự thích ứng với môi trường học tập của sinh viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Hòa Bình được thể hiện qua 4 khả năng. Đối với khả năng xác định vấn đề và khả năng giải quyết vấn đề, các sinh viên đều đạt mức độ thích ứng khá (3,49 điểm và 3,41 điểm). Với khả năng tìm giải pháp và khả năng hợp tác chia sẻ, các sinh viên chỉ đáp ứng ở mức bình thường (điểm trung bình lần lượt là 3,29 điểm và 3,26 điểm).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cao Thị Thanh Nhàn, Thích ứng tâm lý - xã hội của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Hải Phòng, Luận văn thạc sỹ tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.
- [2] Nguyễn Minh Châu, Kỹ năng thích ứng với môi trường học tập của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học An ninh nhân dân, Luận văn thạc sỹ tâm lý học, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, 2012.
- [3] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội (tái bản lần thứ nhất), Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2007.
- [4] Piaget J, The origins of intelligence in children, International University Press, New York, 1952.

